

BÁO CÁO

Kết quả giám sát “Công tác rà soát bình xét hộ nghèo và cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Đak Pơ”

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Chương trình số 08/CTr-HĐND ngày 26/01/2021 của Thường trực HĐND huyện về Chương trình giám sát của HĐND huyện năm 2021;

Thực hiện Chương trình số 01/CTr-BDT ngày 29/01/2020 của Ban Dân tộc HĐND huyện về Chương trình Công tác của Ban Dân tộc HĐND huyện năm 2021; Quyết định số 01/QĐ-BDT ngày 12/3/2021 của Ban Dân tộc HĐND huyện về việc thành lập Đoàn giám sát “Công tác rà soát bình xét hộ nghèo và cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Đak Pơ”.

Đoàn giám sát của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân huyện (sau đây gọi tắt là Đoàn giám sát) đã giám sát trực tiếp tại các xã: An Thành, Yang Bắc, Ya Hội, Tân An, Cư An và giám sát qua báo cáo tại các xã: Hà Tam, Phú An và Thị trấn Đak Pơ. Trên cơ sở báo cáo của cơ quan chịu sự giám sát và qua đi giám sát thực tế, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát “Công tác rà soát bình xét hộ nghèo và cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Đak Pơ”, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ GIÁM SÁT

I. Đặc điểm tình hình

Cuối năm 2019, trên địa bàn huyện còn 656 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,00% trong tổng số hộ toàn huyện; trong đó, dân tộc thiểu số nghèo là 395 hộ, chiếm tỷ lệ 60,21% số hộ nghèo toàn huyện. Có 1.060 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 9,70%/ tổng số hộ toàn huyện; trong đó có 548 hộ cận nghèo là dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 51,70% hộ cận nghèo toàn huyện.

Hiện nay, huyện Đak Pơ không còn hộ chính sách người có công thuộc diện nghèo.

II. Kết quả giám sát “Công tác rà soát bình xét hộ nghèo và cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Đak Pơ”.

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ nghèo: **458** hộ, chiếm tỷ lệ **4,12 %** so với tổng số hộ toàn huyện.
- Tổng số hộ cận nghèo: **1.023** hộ, chiếm tỷ lệ **9,19 %** so với tổng số hộ toàn huyện.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

So với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 theo tiêu chí áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 giảm 269 hộ, tương ứng với 1,88%. Số hộ nghèo phát sinh là 69 hộ, trong đó có 50 hộ đồng bào DTTS. Số hộ cận nghèo giảm 37 hộ, hiện nay số cận nghèo còn là 1.023 hộ tương ứng 9,19%.

Về chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản được đánh giá và xếp hạng (thứ tự càng thấp thì số hộ thiếu hụt dịch vụ xã hội đó càng nhiều) như sau:

- Đối với hộ nghèo:

Stt	Chỉ số thiếu hụt	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
01	Trình độ giáo dục người lớn	17,03	6
02	Trình trạng đi học của trẻ em	10,92	9
03	Tiếp cận dịch vụ y tế	19,00	5
04	Bảo hiểm y tế	36,03	3
05	Chất lượng nhà ở	16,38	7
06	Diện tích nhà ở	37,34	2
07	Nguồn nước sinh hoạt	0	10
08	Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	70,52	1
09	Sử dụng dịch vụ viễn thông	21,40	4
10	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	11,57	8

- Đối với hộ cận nghèo:

Stt	Chỉ số thiếu hụt	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
01	Trình độ giáo dục người lớn	14,08	4
02	Trình trạng đi học của trẻ em	18,48	3

03	Tiếp cận dịch vụ y tế	8,99	5
04	Bảo hiểm y tế	29,72	2
05	Chất lượng nhà ở	1,27	8
06	Diện tích nhà ở	6,06	6
07	Nguồn nước sinh hoạt	0,00	10
08	Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	57,97	1
09	Sử dụng dịch vụ viễn thông	4,11	7
10	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	1,08	9

Như vậy, số hộ nghèo, hộ cận nghèo không tiếp cận được hồ xí, nhà tiêu hợp vệ sinh và thiếu diện tích nhà ở chiếm tỷ lệ cao nhất, chủ yếu tập trung tại các làng người đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là nếp sinh hoạt lâu đời và khó thay đổi, cũng là khó khăn của địa phương.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong quá trình triển khai tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020, gặp một số thuận lợi, khó khăn cụ thể như sau:

1. Thuận lợi:

Được sự quan tâm, chỉ đạo của UBND tỉnh, sự hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của UBND huyện và sự lãnh đạo, chỉ đạo tích cực, kịp thời của Đảng ủy, UBND các xã và sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị đã tích cực triển khai thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020. Có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn trong quá trình triển khai thực hiện. Ban chỉ đạo đã phân công nhiệm vụ và phụ trách địa bàn cụ thể cho thành viên Ban chỉ đạo; thường xuyên đi cơ sở để kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn kịp thời cho các địa phương trong việc thực hiện công tác điều tra. Được sự quan tâm, tham gia của người dân đến công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện.

2. Khó khăn:

- Các thành viên Ban chỉ đạo ở xã đa số hoạt động kiêm nhiệm, công việc chuyên môn nhiều, nên dành thời gian để nghiên cứu các văn bản hướng dẫn về Quy trình rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều không nắm chắc, từ đó tổng hợp báo cáo còn sai sót. Mặt khác, Một bộ phận công chức Văn hóa - Xã hội phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội các xã, thị trấn chưa chủ động trong việc tham mưu trong việc triển khai thực

hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo dẫn tới công tác tổng hợp, báo cáo còn chậm trễ.

- Trình độ dân trí của một bộ phận người dân, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, tập quán sản xuất còn lạc hậu. Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước còn lớn, đây là khó khăn lớn nhất, làm ảnh hưởng đến công tác điều tra, rà soát của địa phương.

C. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

a. Đề nghị UBND huyện có ý kiến với UBND tỉnh xem xét đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản hướng dẫn sửa đổi cách tính số điểm tài sản khi rà soát, bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo cho phù hợp với từng đối tượng và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương vì Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và Thông tư Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì vẫn còn một số khó khăn khi tiến hành chấm điểm tài sản: điển hình như hộ đồng bào DTTS dường như họ không có tài sản trong hộ gia đình hoặc cách tính điểm về xe máy có trị giá 4 triệu cũng giống như xe máy có trị giá 50 triệu, tỉ lệ giá 10 triệu bằng tỉ lệ giá 1.000.000 đồng. Thuê nhà ở với nhà chính chủ. Mặc dầu, người dân vẫn tiếp cận được các chiều về nhu cầu cơ bản của xã hội, nhưng nhà đó không phải nhà của họ, do hoàn cảnh khó khăn họ chưa có điều kiện để mua đất, xây dựng nhà ở; họ có thể bị đuổi ra ngoài vì không có tiền trả tiền thuê nhà, ...

Đề nghị cấp trên xem xét tới yếu tố chính chủ để phân rõ số điểm sao cho phù hợp với thực tế, để việc bình xét hộ nghèo đảm bảo công bằng và chính xác hơn

b. Theo hướng dẫn tại điểm 5, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có đoạn viết: *“Trường hợp hộ gia đình sinh sống tại phường (thuộc thành phố, thị xã), thị trấn (thuộc huyện) có các đặc điểm tài sản đất đai, chăn nuôi như khu vực nông thôn, Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh quy định việc áp dụng đặc điểm tài sản đất đai, chăn nuôi quy định tại Phiếu B áp dụng cho khu vực nông thôn tương ứng với địa bàn trong việc đánh giá, chấm điểm hộ gia đình. Trường hợp hộ gia đình sinh sống ở khu vực nông thôn, miền núi thuộc nơi có sông, hồ và có tài sản như tàu, ghe, thuyền, Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh quy định việc áp dụng mức điểm cho tài sản tàu, ghe, thuyền của địa bàn theo mức điểm của các vùng khác có điều*

kiện tương ứng với địa bàn”. Tuy nhiên, thời gian qua chưa có quy định cụ thể hướng dẫn việc chấm điểm đất đai, chăn nuôi đối với khu vực thành thị.

Ngoài ra, trong phiếu B Bộ cũng chưa thiết kế các biểu điểm phù hợp để điều tra viên điều tra. Do vậy, điều tra viên còn gặp khó khăn khi xác định số điểm của các hộ sinh sống tại thị trấn nhưng có đất đai, tài sản.

Đề nghị Ban chỉ đạo cấp huyện đề xuất với Ban chỉ đạo cấp tỉnh nghiên cứu biểu mẫu điều tra phù hợp sát với đặc điểm tình hình ở địa phương; khi giao chỉ tiêu giảm nghèo căn cứ vào cơ cấu phân loại hộ nghèo của mỗi xã như tỷ lệ hộ nghèo hưởng chính sách bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, hộ nghèo có sức lao động...

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát “Công tác rà soát bình xét hộ nghèo và cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Đak Pơ” trên địa bàn huyện Đak Pơ./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND huyện;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN**



Nguyễn Hồng Sơn





HỘI ĐỒNG AN TỈNH ĐÀN

HƯỞNG ĐÁI ĐẠO

Mẫu số 4a

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ CHÍNH THỨC GIÁM NGHEÒ CUỐI NĂM 2020
 Ban hành kèm theo Báo cáo số: 05./BC-HĐND ngày 15/4/2021 của Ban Dân tộc HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ dân cư đầu năm 2019	Số hộ nghèo đầu năm 2020				Số hộ thoát nghèo						Số hộ tái nghèo						Số hộ nghèo phát sinh				Số hộ nghèo cuối năm 2020			
			Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %	
			Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	11	12=11/19	13	14=13/11	15	16=15/19	17	18=17/15	19	20=19/1	21	22=21/19			
I	Khu vực thành thị	1,477	1,510	350	8.67	83	64.84	48	37.50	40	83.33	0	0.00	0	0.00	2	2.44	0	0.00	82	5.43	43	52.44			
1	Thị trấn Đak Pơ	1,477	1,510	350	8.67	83	64.84	48	37.50	40	83.33	0	0.00	0	0.00	2	2.44	0	0.00	82	5.43	43	52.44			
II	Khu vực nông thôn	9,450	9,616	2,146	5.59	312	59.09	221	41.86	154	49.36	2	0.53	1	50.00	67	17.82	50	74.63	376	3.91	209	55.59			
1	Xã Hà Tam	1,023	1,044	149	3.71	5	13.16	15	39.47	3	20.00	0	0.00	0	0.00	3	11.54	2	67	26	2.49	4	15.38			
2	Xã An Thành	683	706	451	13.32	83	91.21	54	59.34	50	92.59	1	2.08	0	0.00	10	20.83	9	90	48	6.80	42	87.50			
3	Xã Yang Bắc	1,075	1,093	803	10.05	102	94.44	54	50.00	53	98.15	0	0.00	0	0.00	21	28.00	19	90	75	6.86	68	90.67			
4	Xã Tân An	3,043	3,093	36	2.60	3	3.80	36	45.57	1	2.78	0	0.00	0	0.00	4	8.51	0	0.00	47	1.52	2	4.26			
5	Xã Cư An	1,641	1,660	18	4.63	0	0.00	13	17.11	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	12.50	0	0.00	72	4.34	0	0.00			
6	Xã Phú An	1,363	1,380	115	2.35	16	50.00	6	18.75	4	66.67	0	0.00	0	0.00	1	3.70	1	100.00	27	1.96	13	48.15			
7	Xã Ya Hội	622	640	574	16.72	103	99.04	43	41.35	43	100.00	1	1.23	1	100.00	19	23.46	19	100	81	12.66	80	98.77			
	Tổng cộng	10,927	11,126	2,496	6.00	395	60.21	269	41.01	194	72.12	2	0.44	1	50.00	69	15.07	50	72.46	458	4.12	252	55.02			



NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM DÂN VỀ VIỆC GIÁM CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2020
 Ban hành kèm theo Báo cáo số: 05/BC-HĐND ngày 25/4/2021 của Ban Dân tộc HĐND huyện)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ dân cư đầu năm 2019	Số hộ cận nghèo đầu năm 2020				Số hộ thoát cận nghèo				Số hộ tái cận nghèo				Số hộ cận nghèo phát sinh				Số hộ cận nghèo cuối năm 2020				
			Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	
A	B	1	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	13	14=13/2/1	15	16=15/13	17	18=17/21	19	20=19/17	21	22=21/1	23	24=23/21	
I	Khu vực thành thị	1,477	1,510	350	198	13.41	106	53.54	39	19.70	22	56.41	0	0	0	52	24.64	40	76.92	211	13.97	124	58.77
1	Thị trấn Đak Pơ	1,477	1,510	350	198	13.41	106	53.54	39	19.697	22	56.41	0	0	0	52	24.64	40	76.92	211	13.97	124	58.77
II	Khu vực nông thôn	9,450	9,616	2,146	862	9.12	442	51.28	264	30.626	131	49.62	1	0.12	0	213	26.23	128	0.12	812	8.44	439	54.06
1	Xã Hà Tam	1,023	1,044	149	71	6.94	20	28.169	17	23.944	6	35.29	0	0	0	11	16.92	3	27.27	65	6.23	17	26.15
2	Xã An Thành	683	706	451	53	7.76	43	81.132	22	41.509	16	72.73	0	0	0	16	34.04	12	75.00	47	6.66	39	82.98
3	Xã Yang Bắc	1,075	1,093	803	258	24.00	236	91.47	41	15.891	36	87.80	0	0	0	65	23.05	62	95.38	282	25.80	262	92.91
4	Xã Tân An	3,043	3,093	36	139	4.57	1	0.72	60	43.165	0	0.00	0	0	0	44	35.77	0	0.00	123	3.98	1	0.81
5	Xã Cư An	1,641	1,660	18	113	6.89	3	2.65	36	31.858	0	0.00	0	0	0	18	18.95	0	0.00	95	5.72	3	3.16
6	Xã Phú An	1,363	1,380	115	108	7.92	19	17.59	18	16.667	3	16.67	1	0	0	11	10.78	3	27.27	102	7.39	19	18.63
7	Xã Ya Hội	622	640	574	120	19.29	120	100.00	70	58.333	70	100.00	0	0.00	0	48	48.98	48	100	98	15.31	98	100
	Tổng cộng	10,927	11,126	2,496	1,060	9.70	548	51.70	303	28.58	153	50.50	1	0.10	0	265	25.90	168	63.40	1,023	9.19	563	55.03

